

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026**



**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính

Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                                     | <b><u>TRANG</u></b> |
|------------------------------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3 - 4               |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ          | 5 - 6               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 7                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 8 - 9               |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 10 - 43             |

0011  
CÔNG  
T  
KIỂM  
ĐE  
VIỆ  
VH P

AVL S.D.A  
H  
★  
TH

## **TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính  
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                      |                 |
|----------------------|-----------------|
| Ông Trương Đại Nghĩa | Chủ tịch        |
| Ông Dương Trí Hội    | Ủy viên         |
| Ông Trần Ngọc Lan    | Ủy viên         |
| Ông Hà Duy Tân       | Ủy viên         |
| Ông Trần Hồng Kiên   | Ủy viên độc lập |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

|                           |                                                   |
|---------------------------|---------------------------------------------------|
| Ông Dương Trí Hội         | Tổng Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc         | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Vũ Chí Công           | Phó Tổng Giám đốc                                 |
| Ông Nguyễn Kim Mạnh Hoàng | Phó Tổng Giám đốc                                 |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, 167 Trung Kính  
Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Bùi Tuấn Ngọc**

**Phó Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy Ủy quyền số 338/GUQ – PVChem  
ngày 25 tháng 3 năm 2026)

Ngày 28 tháng 8 năm 2026



Số: 0301 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Phạm Nam Phong**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0929-2024-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 8 năm 2026  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN                                 | 100   |             | 2.823.515.570.585 | 2.664.373.763.173            |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110   | 5           | 237.373.503.412   | 190.820.232.706              |
| 1. Tiền                                             | 111   |             | 197.677.640.399   | 155.794.383.244              |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112   |             | 39.695.863.013    | 35.025.849.462               |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn                       | 120   | 6           | 216.724.064.585   | 235.794.231.770              |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn         | 123   |             | 216.724.064.585   | 235.794.231.770              |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn                    | 130   |             | 1.875.320.580.906 | 1.741.276.079.353            |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131   | 7           | 1.710.031.893.918 | 1.628.115.678.568            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132   | 8           | 93.106.573.116    | 79.326.369.271               |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                           | 135   | 9           | 117.981.079.769   | 76.507.005.206               |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 136   | 10          | (45.798.965.897)  | (42.672.973.692)             |
| IV. Hàng tồn kho                                    | 140   | 11          | 481.090.611.865   | 482.487.184.831              |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141   |             | 540.067.390.686   | 541.420.004.480              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 142   |             | (58.976.778.821)  | (58.932.819.649)             |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                            | 160   |             | 13.006.809.817    | 13.996.034.513               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                     | 161   |             | 5.184.684.719     | 4.056.227.254                |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 162   |             | 7.356.320.074     | 9.723.203.075                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 163   | 15          | 465.805.024       | 216.604.184                  |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN                                  | 200   |             | 158.642.396.256   | 161.565.564.368              |
| I. Các khoản phải thu dài hạn                       | 210   |             | 7.884.814.101     | 9.526.938.759                |
| 1. Phải thu dài hạn khác                            | 215   | 9           | 7.884.814.101     | 9.526.938.759                |
| II. Tài sản cố định                                 | 220   |             | 63.354.257.879    | 62.084.285.841               |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221   | 12          | 58.547.368.197    | 57.148.244.947               |
| - Nguyên giá                                        | 222   |             | 301.515.008.708   | 292.800.828.063              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 223   |             | (242.967.640.511) | (235.652.583.116)            |
| 2. Tài sản cố định vô hình                          | 227   | 13          | 4.806.889.682     | 4.936.040.894                |
| - Nguyên giá                                        | 228   |             | 9.191.342.758     | 9.191.342.758                |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 229   |             | (4.384.453.076)   | (4.255.301.864)              |
| III. Bất động sản đầu tư                            | 240   | 14          | 54.390.620.556    | 56.821.267.290               |
| - Nguyên giá                                        | 241   |             | 151.876.088.685   | 151.876.088.685              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            | 242   |             | (97.485.468.129)  | (95.054.821.395)             |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                         | 250   |             | 2.172.074.975     | 3.043.294.187                |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 252   |             | 2.172.074.975     | 3.043.294.187                |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 262   |             | 12.769.655.880    | 12.769.655.880               |
| 3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn | 264   | 6           | (12.769.655.880)  | (12.769.655.880)             |
| V. Tài sản dài hạn khác                             | 270   |             | 30.840.628.745    | 30.089.778.291               |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      | 271   |             | 2.830.352.060     | 2.610.289.462                |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                   | 272   | 16          | 28.010.276.685    | 27.479.488.829               |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN<br>(280=100+200)                  | 280   |             | 2.982.157.966.841 | 2.825.939.327.541            |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> |             | <b>1.904.982.803.170</b> | <b>1.756.015.386.172</b>     |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                               | <b>310</b> |             | <b>1.891.295.898.614</b> | <b>1.742.371.917.039</b>     |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                      | 311        | 17          | 552.875.490.956          | 596.288.560.423              |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                | 312        | 18          | 153.465.416.822          | 155.163.369.461              |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                       | 313        |             | 16.941.729.689           | 1.374.429.689                |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                     | 314        | 15          | 26.227.177.863           | 34.552.681.434               |
| 5. Phải trả người lao động                                          | 315        |             | 37.397.429.420           | 40.192.725.638               |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                        | 316        | 19          | 176.368.518.283          | 148.662.305.617              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        | 20          | 14.788.625.634           | 13.008.506.763               |
| 8. Vay ngắn hạn                                                     | 321        | 21          | 893.472.634.654          | 742.782.600.922              |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                       | 322        | 22          | 10.935.969.888           | 8.148.969.888                |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                       | 323        |             | 8.822.905.405            | 2.197.767.204                |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                               | <b>330</b> |             | <b>13.686.904.556</b>    | <b>13.643.469.133</b>        |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                                 | 337        |             | -                        | 12.000.000                   |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                  | 342        |             | 2.553.931.176            | 2.603.495.753                |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                                        | 343        | 22          | 11.132.973.380           | 11.027.973.380               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                            | <b>400</b> | <b>23</b>   | <b>1.077.175.163.671</b> | <b>1.069.923.941.369</b>     |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                           | 411        |             | 811.944.630.000          | 811.944.630.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                            | 411a       |             | 811.944.630.000          | 811.944.630.000              |
| 2. Thặng dư vốn                                                     | 412        |             | 39.728.981.618           | 39.728.981.618               |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                       | 417        |             | 2.672.747.436            | 2.672.747.436                |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                            | 418        |             | 57.146.601.778           | 56.913.907.299               |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                | 420        |             | 44.885.900.613           | 50.789.175.082               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 420a       |             | 37.572.547.457           | (25.926.282.312)             |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước                | 420b       |             | 7.313.353.156            | 76.715.457.394               |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát                              | 429        |             | 120.796.302.226          | 107.874.499.934              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>                  | <b>440</b> |             | <b>2.982.157.966.841</b> | <b>2.825.939.327.541</b>     |

  
**Bùi Việt Hoàng**  
Người lập biểu

  
**Trần Văn Trinh**  
Kế toán trưởng



  
**Bùi Tuấn Ngọc**  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                     |       |             |                   |                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 26          | 3.143.922.260.254 | 2.066.934.796.074 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 26          | 731.032.065       | 1.402.362.351     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 3.143.191.228.189 | 2.065.532.433.723 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | 27          | 2.938.540.383.843 | 1.927.868.536.832 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 204.650.844.346   | 137.663.896.891   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | 29          | 10.492.037.308    | 10.972.822.116    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 23    | 30          | 27.917.079.255    | 9.031.435.738     |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                          | 24    |             | 22.660.795.555    | 6.514.459.009     |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | 31          | 29.970.445.907    | 23.372.384.921    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 31          | 115.884.536.977   | 93.228.916.883    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26)) | 30    |             | 41.370.819.515    | 23.003.981.465    |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 431.582.472       | 3.345.538.605     |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 4.438.125.908     | 2.199.312.850     |
| 13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)                                  | 40    |             | (4.006.543.436)   | 1.146.225.755     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 37.364.276.079    | 24.150.207.220    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    |             | 16.578.813.766    | 9.838.936.394     |
| 16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại          | 52    |             | 26.294.020        | (1.113.977.131)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 20.759.168.293    | 15.425.247.957    |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                               | 61    |             | 7.313.353.156     | 7.756.384.552     |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                  | 62    |             | 13.445.815.137    | 7.668.863.405     |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | 32          | 23                | 14                |

  
Bùi Việt Hoàng  
Người lập biểu

  
Trần Văn Trinh  
Kế toán trưởng



  
Bùi Tuấn Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                        | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |       |                   |                   |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>                                                                  | 01    | 37.364.276.079    | 24.150.207.220    |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                             |       |                   |                   |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                 | 02    | 10.943.684.515    | 10.354.311.916    |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03    | 6.049.951.377     | (4.139.925.422)   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04    | 47.575.972        | 321.095.464       |
| Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                              | 05    | (10.184.109.234)  | (9.855.594.410)   |
| Chi phí đi vay                                                                                  | 06    | 22.660.795.555    | 6.514.459.009     |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                         | 08    | 66.882.174.264    | 27.344.553.777    |
| Tăng các khoản phải thu                                                                         | 09    | (129.832.057.483) | (284.332.699.753) |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho                                                                        | 10    | 1.352.613.794     | (29.243.347.330)  |
| (Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | (14.682.324.981)  | 101.892.744.616   |
| Tăng chi phí chờ phân bổ                                                                        | 12    | (1.348.520.063)   | (1.949.163.925)   |
| Chi phí đi vay đã trả                                                                           | 14    | (26.454.911.877)  | (5.688.054.324)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15    | (25.044.882.314)  | (8.186.356.499)   |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17    | (7.042.060.941)   | (4.251.078.107)   |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                            | 20    | (136.169.969.601) | (204.413.401.545) |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                  |       |                   |                   |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 21    | (8.802.410.061)   | (3.490.337.232)   |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 22    | 190.909.091       | -                 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23    | (236.650.000.000) | (255.834.328.470) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    | 253.000.000.000   | 190.380.000.000   |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    | 8.795.710.700     | 10.731.371.000    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                                | 30    | 16.534.209.730    | (58.213.294.702)  |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                       | Mã số     | Kỳ này                 | Kỳ trước                 |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|--------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                        |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | 15.487.410.000         | -                        |
| 2. Tiền thu từ đi vay                                          | 33        | 840.904.070.830        | 434.113.716.848          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay                                         | 34        | (690.214.037.098)      | (394.929.124.703)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>166.177.443.732</b> | <b>39.184.592.145</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>            | <b>50</b> | <b>46.541.683.861</b>  | <b>(223.442.104.102)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                         | <b>60</b> | <b>190.820.232.706</b> | <b>420.927.811.897</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | 11.586.845             | 87.941.248               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>          | <b>70</b> | <b>237.373.503.412</b> | <b>197.573.649.043</b>   |

  
Bùi Việt Hoàng  
Người lập biểu

  
Trần Văn Trinh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Tuấn Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã giao dịch là "PVC" theo Giấy phép Niêm yết số 11/GCN-TTGDHN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 09 tháng 11 năm 2007.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0103009579 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 18 tháng 10 năm 2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 29 ngày 08 tháng 12 năm 2025 với vốn điều lệ là 811.944.630.000 VND, tương đương 81.944.630 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 398 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty và các công ty con gồm kinh doanh hóa chất và dịch vụ dầu khí.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm:

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành nghề kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp và dân dụng, thiết bị và dụng cụ đo lường;
- Kinh doanh vải, hàng may mặc và giày dép;



- Kinh doanh kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Loại trừ kinh doanh vàng, bạc và kim loại quý khác); và
- Kinh doanh nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tổng Công ty có địa chỉ đăng ký kinh doanh và văn phòng trụ sở tại tầng 6, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Hà Nội.

Thông tin chi tiết về các chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| <b>STT</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>Tên chi nhánh</b>                                                                                                           | <b>Địa chỉ</b>                                                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 1.                                                                                                                                                                                                                                                             | Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan (DMC-WS) (i)                                       | Số 35 đường 30/4, Phường Tam Thắng, TP. Hồ Chí Minh                         |
| 2.                                                                                                                                                                                                                                                             | Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp (PVChem-ITS)                | Tầng 12 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội |
| 3.                                                                                                                                                                                                                                                             | Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT) (ii) | Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hòa, TP. Hà Nội  |
| 4.                                                                                                                                                                                                                                                             | Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Dịch vụ Hóa chất Dầu khí (PVChem-CS)                     | Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh                       |
| (i) Ngày 27 tháng 5 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 699/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan.                                                 |                                                                                                                                |                                                                             |
| (ii) Ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng quản trị Tổng Công ty thông qua Nghị quyết số 1103/NQ-PVChem về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật (PVChem-RT). |                                                                                                                                |                                                                             |

Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình thực hiện thủ tục để chấm dứt hoạt động của hai Chi nhánh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

| STT                       | Tên công ty                                      | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính                                              |
|---------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>        |                                                  |                            |                  |                                    |                                                              |
| 1.                        | Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí  | TP. Hồ Chí Minh            | 100              | 100                                | Cung cấp dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan              |
| 2.                        | Công ty TNHH PVChem-Tech                         | Hà Nội                     | 100              | 100                                | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ        |
| 3.                        | Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem | Hà Nội                     | 100              | 100                                | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật công nghiệp và dịch vụ bảo dưỡng   |
| 4.                        | Công ty TNHH PVChem - CS                         | TP. Hồ Chí Minh            | 100              | 100                                | Bán buôn hóa chất công nghiệp; kinh doanh hóa chất, hóa phẩm |
| 5.                        | Công ty TNHH Dịch vụ Dầu khí M-I Việt Nam        | TP. Hồ Chí Minh            | 51               | 51                                 | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật dầu khí, kỹ sư dầu khí             |
| 6.                        | Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam  | TP. Hồ Chí Minh            | 51               | 51                                 | Cung cấp sản phẩm/dịch vụ cho ngành công nghiệp dầu khí      |
| <b>Công ty liên doanh</b> |                                                  |                            |                  |                                    |                                                              |
| 1.                        | Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (*)              | Lào                        | 38,61            | 30                                 | Khai thác và chế biến khoáng sản Barite                      |

(\*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng các thay đổi trong hướng dẫn kế toán quy định tại Thông tư 99 và Thông tư 43 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43 như được trình bày tại Thuyết minh số 37.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (gọi chung là các “công ty con”) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty có khả năng không thu hồi được.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và sản phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tổng Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <b>Số năm</b> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25        |
| Máy móc và thiết bị      | 3 - 20        |
| Phương tiện vận tải      | 6 - 10        |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10        |
| Tài sản cố định khác     | 4 - 9         |



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

#### **Tổng Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và bản quyền các phần mềm khác (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là từ 3 đến 8 năm. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 27 đến 40 năm.

#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và quyền sử dụng đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                   | <b>Số năm</b> |
|-------------------|---------------|
| Nhà xưởng         | 5 - 25        |
| Quyền sử dụng đất | 40            |

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao/phân bổ giá trị của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

### **Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí sửa chữa định kỳ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các khoản chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Phải trả người bán**

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

### **Phải trả cổ tức, lợi nhuận**

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Tổng Công ty đã nhận được trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Tổng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng trợ cấp thôi việc, dự phòng phải trả khác. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng tiền lương theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo tiền lương bình quân của sáu tháng liền kề tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản dự phòng này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



### **Vay**

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản đó vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang được ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

### **Vốn chủ sở hữu**

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

#### *Thặng dư vốn*

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu được phân bổ theo số lượng cổ phiếu phát hành thành công và không thành công:

- Phần chi phí phân bổ cho cổ phiếu phát hành thành công được bù trừ vào thặng dư vốn.
- Phần chi phí liên quan đến cổ phiếu phát hành không thành công được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

### **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

### **Quý đầu tư phát triển**

Quý đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Thu nhập khác**

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

**Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                 | Số cuối kỳ             |                        |          | Số đầu kỳ              |          |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                 | Giá gốc                | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                        |                        |          |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i)          | 216.724.064.585        | 216.724.064.585        | -        | 235.794.231.770        | -        |
|                                 | <b>216.724.064.585</b> | <b>216.724.064.585</b> | -        | <b>235.794.231.770</b> | -        |

(i) Chi tiết số dư tiền gửi có kỳ hạn:

|                                                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                  | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hà Nội | 111.518.123.288        | 91.308.863.014         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long     | 25.457.958.904         | 10.143.671.233         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hội Sở                    | 24.509.572.601         | 10.300.767.123         |
| Khác                                                             | 55.238.409.792         | 124.040.930.400        |
|                                                                  | <b>216.724.064.585</b> | <b>235.794.231.770</b> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 2,4%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,1%/năm đến 7,5 %/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 8.600.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 8.600.000.000 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại (“MBV”) (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH Một Thành viên Đại Dương). Thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội (“MB”) (Ngân hàng có vốn nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã dùng một số hợp đồng tiền gửi để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.





7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                    | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu kỳ                |                         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                                    | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ           | Giá trị dự phòng        |
|                                                    |                          | VND                     |                          | VND                     |
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>         | <b>1.224.153.535.973</b> | <b>(21.401.239.399)</b> | <b>989.825.612.050</b>   | <b>(21.136.371.878)</b> |
| Công ty Cổ phần Stavian hoá chất                   | 360.094.370.114          | -                       | 523.324.217.491          | -                       |
| Công ty Cổ phần Kim loại Công nghiệp Stavian       | 467.526.685.154          | -                       | 309.406.164.768          | -                       |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam                 | 144.955.216.153          | -                       | -                        | -                       |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                 | 251.577.264.552          | (21.401.239.399)        | 157.095.229.791          | (21.136.371.878)        |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>485.878.357.945</b>   | <b>(6.417.678.580)</b>  | <b>638.290.066.518</b>   | <b>(7.727.202.646)</b>  |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 34)                   |                          |                         |                          |                         |
|                                                    | <b>1.710.031.893.918</b> | <b>(27.818.917.979)</b> | <b>1.628.115.678.568</b> | <b>(28.863.574.524)</b> |

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thể chấp một số quyền đòi nợ để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                            | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu kỳ             |                         |
|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                            | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng        | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng        |
|                                            |                       | VND                     |                       | VND                     |
| <b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | <b>83.663.057.543</b> | <b>(9.208.773.446)</b>  | <b>70.555.094.799</b> | <b>(5.038.124.696)</b>  |
| Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam           | 50.547.780.000        | (4.170.648.750)         | 38.954.606.250        | -                       |
| Khác                                       | 33.115.277.543        | (5.038.124.696)         | 31.600.488.549        | (5.038.124.696)         |
| <b>b. Trả trước cho các bên liên quan</b>  | <b>9.443.515.573</b>  | <b>(8.771.274.472)</b>  | <b>8.771.274.472</b>  | <b>(8.771.274.472)</b>  |
| (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)           |                       |                         |                       |                         |
|                                            | <b>93.106.573.116</b> | <b>(17.980.047.918)</b> | <b>79.326.369.271</b> | <b>(13.809.399.168)</b> |

9. PHẢI THU KHÁC

|                                                                                            | Số cuối kỳ             |                            | Số đầu kỳ<br>(Phân loại lại) |                            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------------|----------------------------|
|                                                                                            | VND<br>Giá trị ghi sổ  | VND<br>Giá trị dự<br>phòng | VND<br>Giá trị ghi sổ        | VND<br>Giá trị dự<br>phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                                         |                        |                            |                              |                            |
| Ký cược, ký quỹ                                                                            | 62.933.069.722         | -                          | 47.633.087.919               | -                          |
| Tạm ứng                                                                                    | 3.293.720.336          | -                          | 4.734.215.326                | -                          |
| Phải thu khác                                                                              | 51.754.289.711         | -                          | 24.139.701.961               | -                          |
|                                                                                            | <b>117.981.079.769</b> | <b>-</b>                   | <b>76.507.005.206</b>        | <b>-</b>                   |
| <b>Trong đó:</b>                                                                           |                        |                            |                              |                            |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác từ các<br/>bên liên quan</b><br>(chi tiết tại thuyết minh số 34) | <b>12.237.181.519</b>  | <b>-</b>                   | <b>3.975.899.311</b>         | <b>-</b>                   |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                                          |                        |                            |                              |                            |
| Ký cược, ký quỹ                                                                            | 7.884.814.101          | -                          | 9.526.938.759                | -                          |
|                                                                                            | <b>7.884.814.101</b>   | <b>-</b>                   | <b>9.526.938.759</b>         | <b>-</b>                   |



**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTPC**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**10. NỢ XẤU**

|                                                                                              | Số cuối kỳ        |                       |                        |                         | Số đầu kỳ         |                       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                              | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                              |                   |                       |                        | VND                     |                   |                       | VND                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                                      |                   | <b>29.893.895.421</b> | <b>2.074.977.442</b>   | <b>(27.818.917.979)</b> |                   | <b>31.383.672.040</b> | <b>2.520.097.516</b>   |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ                                                           | 2 năm -           | 5.567.000.000         | 1.670.100.000          | (3.896.900.000)         | 2 năm -           | 6.240.154.192         | (4.138.846.258)        |
| Xuất nhập khẩu Hoàng Phát                                                                    | 3 năm             |                       |                        |                         | 3 năm             |                       | 2.101.307.934          |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                              | > 3 năm           | 6.209.044.462         | -                      | (6.209.044.462)         | > 3 năm           | 6.209.044.462         | (6.209.044.462)        |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ                                                              | > 3 năm           | 4.839.488.314         | -                      | (4.839.488.314)         | > 3 năm           | 4.839.488.314         | (4.839.488.314)        |
| Dầu khí Phúc An                                                                              |                   |                       |                        |                         |                   |                       |                        |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa                                                      | > 3 năm           | 2.838.995.257         | -                      | (2.838.995.257)         | > 3 năm           | 2.838.995.257         | (2.838.995.257)        |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                                       | > 3 năm           | 2.737.079.920         | -                      | (2.737.079.920)         | > 3 năm           | 2.737.079.920         | (2.737.079.920)        |
| Công ty Cổ phần Minh Xuân                                                                    | > 3 năm           | 1.745.273.640         | -                      | (1.745.273.640)         | > 3 năm           | 1.745.273.640         | (1.745.273.640)        |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam                                                   | > 3 năm           | 1.395.178.022         | -                      | (1.395.178.022)         | > 3 năm           | 1.395.178.022         | (1.395.178.022)        |
| Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10 | > 3 năm           | -                     | -                      | -                       | > 3 năm           | 1.305.575.110         | (1.305.575.110)        |
| Các đối tượng khác                                                                           |                   |                       |                        |                         |                   |                       |                        |
|                                                                                              | 6 tháng           | 4.561.835.806         | 404.877.442            | (4.156.958.364)         | 6 tháng -         | 4.072.883.123         | 418.789.582            |
|                                                                                              | - 3 năm           |                       |                        |                         | > 3 năm           |                       |                        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                      |                   | <b>49.698.679.168</b> | <b>31.718.631.250</b>  | <b>(17.980.047.918)</b> |                   | <b>13.809.399.168</b> | <b>-</b>               |
| Công ty Cổ phần Bio Farm Việt Nam                                                            | > 6 tháng         | 35.889.280.000        | 31.718.631.250         | (4.170.648.750)         | > 6 tháng         | -                     | -                      |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                              | > 3 năm           | 8.771.274.472         | -                      | (8.771.274.472)         | > 3 năm           | 8.771.274.472         | (8.771.274.472)        |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam                                               | > 3 năm           | 2.005.169.290         | -                      | (2.005.169.290)         | > 3 năm           | 2.005.169.290         | (2.005.169.290)        |
| Công ty TNHH Trường Thịnh                                                                    | > 3 năm           | 1.782.116.825         | -                      | (1.782.116.825)         | > 3 năm           | 1.782.116.825         | (1.782.116.825)        |
| Các đối tượng khác                                                                           | > 3 năm           | 1.250.838.581         | -                      | (1.250.838.581)         | > 3 năm           | 1.250.838.581         | (1.250.838.581)        |
|                                                                                              |                   | <b>79.592.574.589</b> | <b>33.793.608.692</b>  | <b>(45.798.965.897)</b> |                   | <b>45.193.071.208</b> | <b>2.520.097.516</b>   |

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu đã trích lập dự phòng được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

**11. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối kỳ</b>      |                         | <b>Số đầu kỳ</b>       |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>VND</b>             |                         | <b>VND</b>             |                         |
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi đường               | 59.303.608.674         | -                       | 23.942.242.694         | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 9.041.675.024          | (127.022.307)           | 14.431.096.633         | (127.022.307)           |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.830.261.962          | (174.995.741)           | 1.828.368.266          | (174.995.741)           |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 65.009.843.499         | -                       | 69.443.034.569         | -                       |
| Sản phẩm                             | 15.925.455.344         | -                       | 3.494.464.237          | -                       |
| Hàng hoá                             | 239.144.745.116        | (58.674.760.773)        | 298.612.937.856        | (58.630.801.601)        |
| Hàng gửi bán                         | 149.811.801.067        | -                       | 129.667.860.225        | -                       |
|                                      | <b>540.067.390.686</b> | <b>(58.976.778.821)</b> | <b>541.420.004.480</b> | <b>(58.932.819.649)</b> |

Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 43.959.172 VND (kỳ trước: hoàn nhập 892.526.321 VND) trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Giá trị hàng gửi bán phản ánh giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu Tổng Công ty đã xuất bán ra các gian khoan của khách hàng nhưng chưa sử dụng.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 21, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số hàng tồn kho đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                        | Nhà cửa<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Khác<br>VND    | Tổng<br>VND     |
|------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|----------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ             |                                    |                               |                              |                               |                |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 62.408.552.672                     | 184.098.800.971               | 3.075.067.547                | 25.218.900.754                | 17.999.506.119 | 292.800.828.063 |
| Mua trong kỳ           | 841.866.944                        | 2.104.153.576                 | 106.666.666                  | 6.730.322.633                 | -              | 9.783.009.819   |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                  | -                             | -                            | (1.068.829.174)               | -              | (1.068.829.174) |
| Số dư cuối kỳ          | 63.250.419.616                     | 186.202.954.547               | 3.181.734.213                | 30.880.394.213                | 17.999.506.119 | 301.515.008.708 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ |                                    |                               |                              |                               |                |                 |
| Số dư đầu kỳ           | 48.895.568.316                     | 156.170.626.277               | 2.043.160.114                | 17.618.285.289                | 10.924.943.120 | 235.652.583.116 |
| Khấu hao trong kỳ      | 664.170.419                        | 5.359.821.870                 | 116.676.012                  | 1.047.013.442                 | 1.196.204.826  | 8.383.886.569   |
| Thanh lý, nhượng bán   | -                                  | -                             | -                            | (1.068.829.174)               | -              | (1.068.829.174) |
| Số dư cuối kỳ          | 49.559.738.735                     | 161.530.448.147               | 2.159.836.126                | 17.596.469.557                | 12.121.147.946 | 242.967.640.511 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI        |                                    |                               |                              |                               |                |                 |
| Tại ngày đầu kỳ        | 13.512.984.356                     | 27.928.174.694                | 1.031.907.433                | 7.600.615.465                 | 7.074.562.999  | 57.148.244.947  |
| Tại ngày cuối kỳ       | 13.690.680.881                     | 24.672.506.400                | 1.021.898.087                | 13.283.924.656                | 5.878.358.173  | 58.547.368.197  |

Danh mục tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định hữu hình trở lên:

| Tên tài sản cố định                                                            | Nguyên giá<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Hệ thống TB Scandlet làm sạch bồn bể, kho chứa dầu nổi ngoài khơi, tàu chở dầu | 80.470.207.789    |
|                                                                                | 80.470.207.789    |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 130.975.799.135 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 132.227.466.356 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng<br>VND          |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 6.189.231.696               | 3.002.111.062               | 9.191.342.758        |
| Tăng trong kỳ                 | -                           | -                           | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>6.189.231.696</b>        | <b>3.002.111.062</b>        | <b>9.191.342.758</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                      |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.402.731.614               | 2.852.570.250               | 4.255.301.864        |
| Khấu hao trong kỳ             | 94.685.646                  | 34.465.566                  | 129.151.212          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.497.417.260</b>        | <b>2.887.035.816</b>        | <b>4.384.453.076</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                      |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>4.786.500.082</b>        | <b>149.540.812</b>          | <b>4.936.040.894</b> |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>4.691.814.436</b>        | <b>115.075.246</b>          | <b>4.806.889.682</b> |

Danh mục tài sản cố định vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng nguyên giá tài sản cố định vô hình trở lên:

| Tên tài sản cố định                                       | Nguyên giá<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------|----------------------|
| Quyền thuê đất tại khu công nghiệp Nghi Sơn, Thanh Hóa    | 3.256.036.110        |
| Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Sài Gòn - Dung Quất | 2.933.195.586        |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>6.189.231.696</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.749.122.062 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.749.122.062 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                               | Nhà xưởng<br>VND       | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 127.218.537.661        | 24.657.551.024              | 151.876.088.685        |
| Tăng trong kỳ                 | -                      | -                           | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>127.218.537.661</b> | <b>24.657.551.024</b>       | <b>151.876.088.685</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                             |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 86.502.378.334         | 8.552.443.061               | 95.054.821.395         |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 2.122.427.346          | 308.219.388                 | 2.430.646.734          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>88.624.805.680</b>  | <b>8.860.662.449</b>        | <b>97.485.468.129</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                             |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | <b>40.716.159.327</b>  | <b>16.105.107.963</b>       | <b>56.821.267.290</b>  |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>38.593.731.981</b>  | <b>15.796.888.575</b>       | <b>54.390.620.556</b>  |



Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

| <b>Tên bất động sản đầu tư</b>                | <b>Nguyên giá<br/>VND</b> |
|-----------------------------------------------|---------------------------|
| <b>Bất động sản đầu tư đang hiện hữu</b>      |                           |
| Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Cái Mép | 24.657.551.024            |
| Xưởng sản xuất Silica và xi măng G            | 21.345.948.626            |
| Dây chuyền xi măng G                          | 17.945.844.582            |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>63.949.344.232</b>     |

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 29.685.714.968 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 29.685.714.968 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

#### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                               | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> | <b>Số phải nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đã thực nộp<br/>trong kỳ<br/>VND</b> | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 9.846.676.484            | 59.743.232.944                          | 60.102.863.299                             | 9.487.046.129             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 21.817.794.596           | 16.578.813.766                          | 25.044.882.314                             | 13.351.726.048            |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 2.419.468.706            | 14.519.654.262                          | 14.016.522.408                             | 2.922.600.560             |
| Các loại thuế, phí<br>khác    | 252.137.464              | 7.419.281.068                           | 7.671.418.430                              | 102                       |
|                               | <b>34.336.077.250</b>    | <b>98.260.982.040</b>                   | <b>106.835.686.451</b>                     | <b>25.761.372.839</b>     |
| <b>Trong đó:</b>              |                          |                                         |                                            |                           |
| Thuế và các khoản<br>phải thu | 216.604.184              |                                         |                                            | 465.805.024               |
| Thuế và các khoản<br>phải nộp | 34.552.681.434           |                                         |                                            | 26.227.177.863            |

#### 16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

|                                                                                                 | <b>Số cuối kỳ<br/>VND</b> | <b>Số đầu kỳ<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến<br/>khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</b> |                           |                          |
| Chi phí trích trước chưa có hóa đơn                                                             | 7.440.920.070             | 5.481.629.517            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                                                  | 9.457.062.440             | 9.179.413.804            |
| Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                        | 249.138.725               | 117.545.406              |
| Các khoản khác                                                                                  | 10.863.155.450            | 12.700.900.102           |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                           | <b>28.010.276.685</b>     | <b>27.479.488.829</b>    |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                       | VND                    | VND                    |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan</b>           | <b>465.926.307.271</b> | <b>457.964.413.629</b> |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam                                                    | 77.861.775.027         | -                      |
| Oilfield International Equipment and Supplies FZE                                     | 44.400.991.641         | 33.529.853.402         |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Việt Trì                                                     | 36.555.815.869         | 73.009.774.181         |
| Công ty Cổ phần Thuận Đức                                                             | 18.858.852.000         | 51.894.632.880         |
| Công ty TNHH Xây lắp và Dịch vụ Thương mại Hutaco                                     | 16.893.173.984         | 33.501.807.538         |
| Khác                                                                                  | 271.355.698.750        | 266.028.345.628        |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(chi tiết tại Thuyết minh số 34) | <b>86.949.183.685</b>  | <b>138.324.146.794</b> |
|                                                                                       | <b>552.875.490.956</b> | <b>596.288.560.423</b> |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|                                                                                                   | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                   | VND                    | VND                    |
| <b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là bên liên quan</b>                           | <b>135.629.512.449</b> | <b>146.158.385.665</b> |
| Văn phòng điều hành Murphy Cuu Long Bac Oil Co., Ltd (Lô 15-01/05)                                | 24.042.820.394         | 24.073.957.302         |
| Văn phòng điều hành Zarubezhneft EP Vietnam B.V. tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu - Lô 11/2             | 22.629.853.603         | 22.660.130.196         |
| Văn phòng điều hành Idemitsu Gas Production (Vietnam) Co., Ltd. tại Thành Phố Hồ Chí Minh         | -                      | 22.283.332.669         |
| Khác                                                                                              | 88.956.838.452         | 77.140.965.498         |
| <b>b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34) | <b>17.835.904.373</b>  | <b>9.004.983.796</b>   |
|                                                                                                   | <b>153.465.416.822</b> | <b>155.163.369.461</b> |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                                    | Số cuối kỳ             | Số đầu kỳ              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Chi phí phải trả về mua ngoài      | 97.371.214.098         | 78.470.066.413         |
| Chi phí phải trả về mua hàng hóa   | 51.713.095.696         | 45.005.322.941         |
| Chiết khấu thương mại cho hàng bán | 13.326.999.615         | 13.494.039.792         |
| Lãi vay phải trả                   | 10.487.418.148         | 5.619.334.078          |
| Phí phải trả liên quan đến LC UPAS | 3.469.790.726          | 6.073.542.393          |
|                                    | <b>176.368.518.283</b> | <b>148.662.305.617</b> |

20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                   | VND                   | (Phân loại lại)<br>VND |
| Kinh phí công đoàn                | 419.119.144           | 349.184.129            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.369.506.490        | 12.659.322.634         |
|                                   | <b>14.788.625.634</b> | <b>13.008.506.763</b>  |



21. VAY NGẮN HẠN

|                                                                      | Số đầu kỳ              | Trong kỳ                 | Số cuối kỳ             |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND<br>Giá trị         | VND<br>Tăng<br>Giảm      | VND<br>Giá trị         |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (i)              | 180.320.620.419        | 179.875.872.949          | 222.056.785.554        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Sở giao dịch (ii)    | -                      | 131.089.417.700          | 131.089.417.700        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Hội sở chính (iii)               | -                      | 219.890.530.496          | 127.321.218.602        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội (iv)     | 174.791.420.356        | 109.924.927.239          | 101.760.253.339        |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (v)                   | -                      | 161.542.707.100          | 149.996.767.620        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (vi)            | 25.320.856.210         | 184.381.093.039          | 99.701.949.249         |
| Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (vii)            | -                      | 23.293.995.890           | 23.293.995.890         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu (viii)     | 3.533.627.635          | 40.170.024.444           | 19.756.118.913         |
| Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Hai Bà Trưng (ix)             | 5.097.650.120          | 18.788.022.127           | 13.327.276.407         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch số 3 (x) | 349.354.628.942        | -                        | 5.168.851.380          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch        | 4.363.797.240          | 16.744.936.256           | -                      |
|                                                                      | <b>742.782.600.922</b> | <b>1.085.701.527.240</b> | <b>893.472.634.654</b> |

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 1043136.26 ngày 15 tháng 6 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 300 tỷ VND theo hình thức L/C và cho vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi Quyền đòi nợ/khoản phải thu từ đối tác đầu ra là Công ty CP Stavian Hóa Chất và Công ty Cổ phần Kim Loại Công nghiệp Stavian và cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 0509.25/VIB-PVCHM.CS ngày 06/06/2026, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 106 ngày đến 273 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay từ 6,10%/năm đến 8,75%/năm.
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) – Chi nhánh Sở giao dịch theo Hợp đồng tín dụng số 1014530.26 ngày 06 tháng 3 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 300 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 068300626201 ngày 30 tháng 6 năm 2026, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của khoản vay là 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm là 8,75%/năm.



- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVB) – Hội sở chính theo Hợp đồng tín dụng số 3/2026/HĐTD/PVB-KHDNL-HNI ngày 31 tháng 3 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 600 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi quyền đòi nợ hình thành trong tương lai của Hợp đồng số 4/2026/HĐBĐ/PVB-KHDNL-HNI ngày 13 tháng 3 năm 2026. Thời hạn vay của các khoản vay là 41 đến 92 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm từ 10% đến 11%/năm.

(iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương (VCB) – Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 60/25/QLN/CTD/VCBTHN ngày 30 tháng 10 năm 2025 và Hợp đồng tín dụng số 26/26/QLN/CTD/VCBTHN ngày 15 tháng 5 năm 2026 với tổng hạn mức cho vay là 420 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 8.000.000.000 VND và hàng hóa luân chuyển, quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh. Thời hạn vay của các khoản vay là 18 đến 274 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay trong năm từ 6,6%/năm đến 8,30%/năm.

(v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB) – Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng số 38938.26.054.6564300.ID ngày 25 tháng 03 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 350 tỷ VND và hợp đồng tín dụng số 400399.26.06.37749836.ID ngày 07 tháng 05 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 250 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được đảm bảo quyền đòi nợ theo hợp đồng mua bán số 417-2026/PVCHEM-CS-SIM-12A ngày 19/06/2026 với CTCP Kim loại công nghiệp Stavian và quyền đòi nợ theo hợp đồng thế chấp số 400455.26.068.37749836.BD ngày 07 tháng 5 năm 2026. Thời hạn vay của các khoản vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 8,5%/năm đến 8,8%/năm.

(vi) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank) – Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 044/2025-HĐCVHM/NHCT948-PVCHEMCS ngày 08 tháng 10 năm 2025 với khoản cho vay theo hạn mức 100 tỷ VND theo hình thức L/C và cho vay ngắn hạn dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các khoản vay được đảm bảo bởi Quyền đòi nợ phát sinh từ quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ hợp đồng tín dụng trên theo hợp đồng thế chấp số 047/2025/HĐBĐ/NHCT948 ngày 08 tháng 10 năm 2025 và cầm cố Hợp đồng tiền gửi số 948/2025/33659 ngày 13 tháng 10 năm 2025, số tiền là 10.000.000.000 VND. Thời hạn vay của các khoản vay là 122 ngày đến 181 ngày kể từ ngày giải ngân. Các khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm từ 7,70%/năm đến 8,36%/năm.

(vii) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) – Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 112-00063805.09356/2026/HĐTDHM ngày 12 tháng 06 năm 2026 với khoản cho vay theo hạn mức 500 tỷ VND dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản bảo đảm theo điều khoản hợp đồng. Thời hạn vay của khoản vay là 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay bằng Việt Nam Đồng với lãi suất vay được thỏa thuận theo giấy nhận nợ, lãi suất vay trong năm là 7,9%/năm.





22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

|                               | Số đầu kỳ<br>VND      | Tăng trong kỳ<br>VND | Dự phòng sử<br>dụng<br>VND | Số cuối kỳ<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>            |                       |                      |                            |                       |
| Dự phòng phạt chậm thanh toán | 3.070.000.000         | 5.507.000.000        | -                          | 8.577.000.000         |
| Dự phòng khác                 | 5.078.969.888         | -                    | (2.720.000.000)            | 2.358.969.888         |
|                               | <b>8.148.969.888</b>  | <b>5.507.000.000</b> | <b>(2.720.000.000)</b>     | <b>10.935.969.888</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>             |                       |                      |                            |                       |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc    | 11.027.973.380        | 105.000.000          | -                          | 11.132.973.380        |
|                               | <b>11.027.973.380</b> | <b>105.000.000</b>   | <b>-</b>                   | <b>11.132.973.380</b> |



**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                                   | Vốn góp của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn          | Quỹ đầu tư phát triển | Chênh lệch tỷ giá hối đoái |                        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát |     | Tổng cộng |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|-----|-----------|
|                                                                   | VND                    |                       | VND                   | VND                   | VND                        |                        | VND                               | VND                                 | VND | VND       |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                        |                       |                       |                       |                            |                        |                                   |                                     |     |           |
| <b>Số dư đầu kỳ trước</b>                                         | <b>811.944.630.000</b> | <b>39.728.981.618</b> | <b>56.913.907.299</b> | <b>2.672.747.436</b>  | <b>22.182.189.278</b>      | <b>104.641.540.813</b> | <b>1.038.083.996.444</b>          |                                     |     |           |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | 7.756.384.552          | 15.425.246.957                    |                                     |     |           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                   | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | (4.401.681.555)        | (4.463.116.450)                   |                                     |     |           |
| Khác                                                              | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | (459.686.043)          | (75.964.387)                      |                                     |     |           |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                        | <b>811.944.630.000</b> | <b>39.728.981.618</b> | <b>56.913.907.299</b> | <b>2.672.747.436</b>  | <b>25.077.206.232</b>      | <b>112.173.003.936</b> | <b>1.048.510.476.521</b>          |                                     |     |           |
| <b>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026</b> |                        |                       |                       |                       |                            |                        |                                   |                                     |     |           |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>                                           | <b>811.944.630.000</b> | <b>39.728.981.618</b> | <b>56.913.907.299</b> | <b>2.672.747.436</b>  | <b>50.789.175.082</b>      | <b>107.874.499.934</b> | <b>1.069.923.941.369</b>          |                                     |     |           |
| Tăng vốn trong kỳ (i)                                             | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | 15.487.410.000         | 15.487.410.000                    |                                     |     |           |
| Lợi nhuận trong kỳ                                                | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | 7.313.353.156          | 20.759.168.293                    |                                     |     |           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                       | -                      | -                     | 232.694.479           | -                     | (232.694.479)              | -                      | -                                 |                                     |     |           |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)                              | -                      | -                     | -                     | -                     | (13.223.076.297)           | (444.122.845)          | (13.667.199.142)                  |                                     |     |           |
| Chia lợi nhuận tại công ty con (iii)                              | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | (15.567.300.000)       | (15.567.300.000)                  |                                     |     |           |
| Khác                                                              | -                      | -                     | -                     | -                     | -                          | 239.143.151            | 239.143.151                       |                                     |     |           |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                         | <b>811.944.630.000</b> | <b>39.728.981.618</b> | <b>57.146.601.778</b> | <b>2.672.747.436</b>  | <b>44.885.900.613</b>      | <b>120.796.302.226</b> | <b>1.077.175.163.671</b>          |                                     |     |           |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) số 279/NQ-ĐHĐCĐ-DMCS ngày 14 tháng 4 năm 2026, Công ty thực hiện chào bán 3.500.000 cổ phiếu, tương đương với 35.000.000.000 VND nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu và hàng hóa phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn thành việc chào bán.
- (ii) Trích lập các quỹ và chia cổ tức, lợi nhuận từ nguồn lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty và Nghị quyết của Hội đồng Thành viên của các công ty con trong năm 2026.
- (iii) Trong kỳ, Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) quyết định phân phối lợi nhuận cho các thành viên góp vốn. Đến ngày phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty chưa thực hiện chỉ trả lợi nhuận.

### **Cổ phiếu**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty như sau:

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|----------------------------------------|-------------------|------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81.194.463        | 81.194.463       |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 81.194.463        | 81.194.463       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 81.194.463        | 81.194.463       |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 81.194.463        | 81.194.463       |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

### **Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần nhất, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 811.944.630.000 VND, tổng số cổ phiếu là 81.194.463 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

|                                                     | <b>Vốn đã góp</b>      |            |                        |            |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>      |            | <b>Số đầu kỳ</b>       |            |
|                                                     | <b>VND</b>             | <b>%</b>   | <b>VND</b>             | <b>%</b>   |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 292.313.800.000        | 36         | 292.313.800.000        | 36         |
| Các đối tượng khác                                  | 519.630.830.000        | 64         | 519.630.830.000        | 64         |
|                                                     | <b>811.944.630.000</b> | <b>100</b> | <b>811.944.630.000</b> | <b>100</b> |

## **24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

| <b>Ngoại tệ</b> | <b>Đơn vị tính</b> | <b>Số cuối kỳ</b> | <b>Số đầu kỳ</b> |
|-----------------|--------------------|-------------------|------------------|
| Đô la Mỹ        | USD                | 129.973,34        | 439.829,83       |

## **25. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh hóa phẩm và các dịch vụ liên quan. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.



**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                                                                      | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                   |                             |                               |
| Trong đó:                                                                                            |                             |                               |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                 | 2.800.566.374.614           | 1.899.434.175.443             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                         | 343.355.885.640             | 167.500.620.631               |
|                                                                                                      | <b>3.143.922.260.254</b>    | <b>2.066.934.796.074</b>      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                                  |                             |                               |
| Khoản chiết khấu thương mại                                                                          | 622.904.968                 | 300.000.000                   |
| Giảm giá hàng bán                                                                                    | 108.127.097                 | 1.102.362.351                 |
|                                                                                                      | <b>731.032.065</b>          | <b>1.402.362.351</b>          |
| <b>Trong đó</b>                                                                                      |                             |                               |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 34)</b> | <b>1.171.904.506.592</b>    | <b>741.099.296.393</b>        |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                                      | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 2.618.183.536.863           | 1.778.122.417.641             |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                      | 320.312.887.808             | 150.638.645.512               |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 43.959.172                  | (892.526.321)                 |
|                                                      | <b>2.938.540.383.843</b>    | <b>1.927.868.536.832</b>      |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 52.412.631.995              | 18.144.506.462                |
| Chi phí nhân công                | 95.005.295.863              | 81.676.943.124                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.943.684.515              | 10.354.311.916                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 432.517.790.002             | 227.202.228.793               |
| Chi phí khác bằng tiền           | 55.979.959.045              | 42.718.702.382                |
| Giá vốn thương mại               | 2.437.536.005.307           | 1.664.373.145.959             |
|                                  | <b>3.084.395.366.727</b>    | <b>2.044.469.838.636</b>      |

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <b>Kỳ này</b><br><b>VND</b> | <b>Kỳ trước</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 9.310.153.877               | 9.602.690.300                 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 1.181.883.431               | 1.370.074.594                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                           | 57.222                        |
|                                    | <b>10.492.037.308</b>       | <b>10.972.822.116</b>         |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND      |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay        | 22.660.795.555        | 6.514.459.009        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 1.022.031.250         | 968.454.189          |
| Chi phí tài chính khác | 4.234.252.450         | 1.548.522.540        |
|                        | <b>27.917.079.255</b> | <b>9.031.435.738</b> |

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                                        | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    |                        |                       |
| Chi phí nhân viên                      | 53.304.341.386         | 46.999.442.183        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 1.022.859.467          | 1.178.803.104         |
| Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng | 3.206.212.205          | (232.156.466)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 32.570.952.151         | 23.393.188.174        |
| Chi phí bằng tiền khác                 | 25.780.171.768         | 21.889.639.888        |
|                                        | <b>115.884.536.977</b> | <b>93.228.916.883</b> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                |                        |                       |
| Chi phí nhân viên                      | 9.130.471.631          | 5.565.690.186         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định       | 279.917.772            | 302.380.339           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 14.790.999.772         | 10.190.605.335        |
| Chi phí khác bằng tiền                 | 5.769.056.732          | 7.313.709.061         |
|                                        | <b>29.970.445.907</b>  | <b>23.372.384.921</b> |

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

|                                                                      | Kỳ này               | Kỳ trước<br>(Trình bày lại) |
|----------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)               | 7.313.353.156        | 7.756.384.552               |
| Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*) (VND)                | (5.445.200.000)      | (6.611.538.149)             |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b> | <b>1.868.153.156</b> | <b>1.144.846.404</b>        |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)      | 81.194.463           | 81.194.463                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                       | <b>23</b>            | <b>14</b>                   |

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 526/NQ-PVChem ngày 24 tháng 4 năm 2026 với số tiền dự kiến trích của Tổng Công ty là 1.160.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2026 và 20% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch sản xuất kinh doanh của các Công ty con.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại dựa trên số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế của Tổng Công ty năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 526/NQ-PVChem ngày 24 tháng 4 năm 2026 (lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được báo cáo trong kỳ trước là 88 VND/cổ phiếu).



**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động:**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê kho, thuê văn phòng, thuê phòng thí nghiệm không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

|                                                                                                                    | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu kỳ</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                    | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: |                        |                        |
| Từ 1 năm trở xuống                                                                                                 | 15.779.216.630         | 22.782.460.521         |
| Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                               | 19.510.105.180         | 21.951.028.979         |
| Trên 5 năm                                                                                                         | 133.979.613.875        | 136.260.064.328        |
|                                                                                                                    | <b>169.268.935.685</b> | <b>180.993.553.828</b> |

**Cam kết đầu tư**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng liên doanh ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA, Tổng Công ty có khoản cam góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên ("công ty dự án") để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép tại Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, với số tiền là 3.616.236 USD, tương đương 98.000.000.000 VND. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 90 ngày kể từ ngày công ty dự án được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và Messer SE & Co. KgaA đang trong quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Công ty dự án và Công ty dự án chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn và Richfarm Agri PTY LTD, Tổng Công ty có khoản cam kết góp vốn để thực hiện đầu tư xây dựng và vận hành Nhà máy tái chế nhựa PET tại Khu xử lý chất thải tập trung Nghi Sơn – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Trường Lâm, tỉnh Thanh Hóa với tỷ lệ góp vốn là 35% tổng vốn góp. Việc góp vốn được thực hiện trong vòng 20 ngày làm việc, thời gian góp vốn lần đầu tiên không được vượt quá 03 tháng kể từ ngày nhận được thông báo góp vốn của Ban Điều phối. Tiến độ góp vốn được quy định như sau:

|                    | <b>Vốn góp dự kiến</b> |
|--------------------|------------------------|
| <b>Giai đoạn 1</b> |                        |
| Năm 2026           | 28,02 tỷ đồng          |
| Năm 2027           | 18,70 tỷ đồng          |
| <b>Giai đoạn 2</b> |                        |
| Năm 2029           | 11,77 tỷ đồng          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>58,49 tỷ đồng</b>   |

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các bên đang trong quá trình triển khai các thủ tục liên quan đến việc thực hiện dự án.

**Cam kết mua hàng**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, căn cứ Hợp đồng nguyên tắc ngày 11 tháng 11 năm 2025 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty cam kết mua nhiệt lạnh LNG từ Tổng Công ty

Khí Việt Nam - CTCP với sản lượng từ 65 tấn LNG/giờ trở lên và liên tục 24 giờ/330 ngày/năm kể từ khi Nhà máy Khí Công nghiệp Cái Mép được đưa vào vận hành thương mại, dự kiến như sau:

| <b><u>Năm vận hành</u></b>        | <b><u>Sản lượng mua LNG dự kiến</u></b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|
| Năm thứ 1 (50% công suất)         | 257.400 tấn                             |
| Năm thứ 2 (65% công suất)         | 334.620 tấn                             |
| Năm thứ 3 (80% công suất)         | 411.840 tấn                             |
| Năm thứ 4 trở đi (100% công suất) | 514.800 tấn                             |

### **34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

***Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:***

| <b><u>Bên liên quan</u></b>                                                     | <b><u>Quan hệ</u></b>        |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                             | Công ty mẹ                   |
| Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | Bên liên quan của Công ty mẹ |

***Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:***

|                                                                                                         | <b><u>Kỳ này</u></b>     | <b><u>Kỳ trước</u></b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                         | <b><u>VND</u></b>        | <b><u>VND</u></b>      |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                                           | <b>1.171.904.506.592</b> | <b>741.099.296.393</b> |
| Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn                                                                       | 275.784.261.422          | 228.054.458.430        |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lộc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lộc hóa dầu Bình Sơn) | 219.880.046.443          | 11.576.897.730         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09                          | 148.431.493.088          | 55.422.469.242         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                      | 120.817.768.280          | 111.162.671.582        |
| Chi nhánh Điều Hành Dầu Khí Cửu Long – Công ty TNHH – TCT Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP-CUU LONG)     | 106.389.211.259          | -                      |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần                                                             | 74.575.874.074           | -                      |
| Công Ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam                                                                     | 60.117.747.350           | -                      |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97                    | 44.297.280.310           | 49.461.585.080         |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                         | 28.765.752.229           | -                      |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí                | 19.875.599.187           | 3.629.999.080          |
| Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 15.750.876.976           | 130.467.003.800        |
| Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02                          | 13.180.730.000           | 21.576.670.000         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12                          | 2.001.141.390            | 49.770.189.873         |
| Các bên liên quan khác                                                                                  | 42.036.724.584           | 79.977.351.576         |



**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**

|                                                                                                         | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                                                                          | <b>317.336.100.332</b> | <b>260.524.546.219</b> |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) | 166.775.745.387        | 141.743.993.738        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam                                                                 | 42.890.000.000         | -                      |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc                                                   | 38.892.960.000         | -                      |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                           | 20.719.504.231         | 2.579.555.940          |
| Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí                 | 11.800.594.085         | -                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                         | 8.528.511.722          | -                      |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí                                                    | 957.626.378            | 1.239.534.593          |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu                                                               | 622.997.688            | 1.275.607.332          |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí         | 353.944.500            | 3.234.350.846          |
| Công Ty Cổ Phần Phân Bón Và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ                                                 | -                      | 87.222.001.416         |
| Các bên liên quan khác                                                                                  | 25.794.216.341         | 23.229.502.354         |

**Số dư công nợ khác chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

|                                                                                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                                                 | <b>485.878.357.945</b> | <b>638.290.066.518</b> |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                       | 124.889.408.242        | 231.171.167.958        |
| Công Ty Liên Doanh Điều hành Cừu Long                                                                   | 72.265.097.395         | 14.167.559.952         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                      | 67.876.135.225         | 57.914.906.072         |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (lô 09-3/12)                                                         | 62.229.820.777         | 62.362.874.368         |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) | 28.665.900.546         | 20.718.703.750         |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                         | 25.967.056.476         | 13.798.254.786         |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97                  | 11.618.160.902         | 20.206.416.556         |
| Chi nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 510.300.000            | 108.575.239.863        |
| Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Lô 01 & 02 (Điều hành dầu khí)                    | -                      | 9.065.552.400          |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần                                                             | -                      | 33.963.072.000         |
| Các bên liên quan khác                                                                                  | 91.856.478.382         | 66.346.318.813         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                                                      | <b>86.949.183.685</b>  | <b>138.324.146.794</b> |
| Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn) | 35.244.009.252         | 22.947.833.437         |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                                | 24.882.856.043         | 42.235.212.906         |
| Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí                 | 8.881.646.911          | 14.994.483.517         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                                         | -                      | 42.392.506.806         |
| Các bên liên quan khác                                                                                  | 17.940.671.479         | 15.754.110.128         |

|                                                     | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu kỳ</b>     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                     | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                       | <b>12.237.181.519</b> | <b>3.975.899.311</b> |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa     | 12.237.181.519        | 3.975.899.311        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>             | <b>9.443.515.573</b>  | <b>8.771.274.472</b> |
| Công ty TNHH DMC-VTS ( DMC - VTS)                   | 8.771.274.472         | 8.771.274.472        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC     | 618.241.101           | -                    |
| Tập đoàn Công nghiệp-Năng lượng quốc gia Việt Nam   | 54.000.000            | -                    |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>            | <b>17.835.904.373</b> | <b>9.004.983.796</b> |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam            | 8.707.424.000         | -                    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng quốc gia Việt Nam | 8.939.797.390         | 8.417.837.463        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC     | 188.682.983           | 587.146.333          |

**Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:**

|                                                               | <b>Kỳ này</b>        | <b>Kỳ trước</b>      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                               | <b>VND</b>           | <b>VND</b>           |
| Chủ tịch Hội đồng Quản trị                                    | 639.091.800          | 693.051.640          |
| Tổng Giám đốc kiêm Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị | 627.537.227          | 675.118.324          |
| Ủy viên chuyên trách của Hội đồng Quản trị                    | 992.126.938          | 1.163.317.225        |
| Ủy viên độc lập của Hội đồng Quản trị                         | 460.000.000          | 420.000.000          |
| Thành viên khác trong Ban điều hành                           | 1.473.051.680        | 1.144.858.109        |
| Ban Kiểm toán nội bộ                                          | 600.763.636          | 599.987.878          |
|                                                               | <b>4.792.571.282</b> | <b>4.696.333.176</b> |

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 16.941.729.689 VND (kỳ trước: 1.374.429.689 VND) là số tiền cổ tức phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay không bao gồm 244.797.456.410 VND (kỳ trước: 136.794.191.063 VND) là số tiền thu và thanh toán các khoản vay có thời hạn vay dưới 3 tháng.

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.



37. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99 và Thông tư 43. Một số dữ liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của Thông tư 99 và Thông tư 43, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                                        | Mã số | Số đã báo cáo   | Phân loại lại   | Số sau phân loại lại |
|-------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|----------------------|
|                                                 |       | VND             | VND             | VND                  |
| <b>Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ</b> |       |                 |                 |                      |
| Các khoản tương đương tiền                      | 112   | 34.615.794.520  | 410.054.942     | 35.025.849.462       |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 123   | 230.912.900.000 | 4.881.331.770   | 235.794.231.770      |
| Phải thu ngắn hạn khác                          | 135   | 81.798.391.918  | (5.291.386.712) | 76.507.005.206       |
| Phải trả cổ tức, lợi nhuận                      | 313   | -               | 1.374.429.689   | 1.374.429.689        |
| Phải trả ngắn hạn khác                          | 320   | 14.382.936.452  | (1.374.429.689) | 13.008.506.763       |

  
Bùi Việt Hoàng  
Người lập biểu

  
Trần Văn Trinh  
Kế toán trưởng

  
Bùi Tuấn Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026